

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/DS-PT

Ngày: 14/4/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Thông Kbuôr.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng, bà Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 14/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2022/TLPT-DS ngày 19/01/2022 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 74/2021/DS-ST ngày 19/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2022/QĐPT-DS ngày 15/3/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Văn T – Sinh năm 1952 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông Lê Ngọc Q – Sinh năm 1961 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

* Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Võ Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và quá trình làm việc nguyên đơn ông Võ Văn T trình bày:

Ông Lê Ngọc Q là Chủ tịch Hội nông dân xã H, huyện C, còn ông là Chi hội trưởng Chi hội nông dân thôn T, xã H. Hội nông dân xã H đứng ra nhận phân bón từ các công ty sau đó giao lại cho các chi hội nông dân của các thôn. Ông đã nhận phân bón từ ông Q bắt đầu từ năm 2011 đến năm 2014. Phương thức đầu tư: Có loại phân bón nông dân phải trả trước 50%, có loại phân bón cho nợ 100% nhưng đến

tháng 12 phải thanh toán dứt điểm. Mỗi lần giao phân, trả tiền đều ghi vào sổ của ông Q để ông ký nhận đồng thời ghi vào sổ của ông để ông Q ký nhận.

Quá trình nhận đầu tư phân bón, giữa ông và ông Q có thỏa thuận tiền hoa hồng như sau: đối với mỗi loại phân ông nhận đầu tư từ ông Q sẽ được công ty chi trả tiền hoa hồng theo từng loại phân cụ thể của từng năm. Theo đó, ông Q còn phải thanh toán cho ông tiền hoa hồng năm 2012 là 11.610.000 đồng; năm 2013 là 8.215.000 đồng; năm 2014 là 11.146.500 đồng. Theo thỏa thuận tiền hoa hồng được tính toán và thanh toán vào mỗi lần ông thanh toán tiền phân cho ông Q. Việc thỏa thuận tiền hoa hồng nói miệng với nhau, không ghi vào sổ sách hay lập văn bản gì.

Đến ngày 03/02/2015 ông và ông Q chốt nợ, ông có ký nhận sổ nợ với ông Q là 27.135.125 đồng nhưng chưa tính toán tiền hoa hồng, cũng chưa đối chiếu lại toàn bộ sổ sách. Sau khi Tòa án nhân dân huyện C xét xử buộc ông trả cho ông Q số tiền phân còn nợ là 27.135.125 đồng ông đã thi hành bản án và trả cho ông Q số tiền trên. Tuy nhiên, cho đến nay ông Q chưa thanh toán tiền % hoa hồng năm 2012, 2013, 2014 cho ông. Do đó, ông yêu cầu Tòa án buộc ông Q trả cho ông tổng số tiền hoa hồng năm 2012, 2013, 2014 là 30.971.500 đồng.

Tiền % hoa hồng là tiền ông Q nợ cá nhân ông, không liên quan đến chi hội nông dân, cũng không liên quan đến vợ ông.

Tại bản tự khai và trong quá trình làm việc bị đơn là ông Lê Ngọc Q trình bày:

Từ năm 2011 đến năm 2014 ông đại diện cho Hội nông dân xã H đầu tư phân bón cho Chi hội nông dân thôn T mà ông Võ Văn T là người nhận đầu tư, quá trình đầu tư ông T sẽ nhận được tiền hoa hồng (tiền %) căn cứ vào số lượng từng loại phân bón mà ông T đã nhận từ công ty mà ông là người trực tiếp chi trả tiền % cho ông T. Theo thỏa thuận tiền hoa hồng được tính toán và sẽ thanh toán vào mỗi lần ông T thanh toán tiền phân cho ông. Việc thỏa thuận tiền hoa hồng nói miệng với nhau, không ghi vào sổ sách hay lập văn bản gì, đến khi thanh toán cũng không ghi vào sổ sách, tuy nhiên có một số lần ông đã ghi vào sổ của ông T là “đã tính % xong”. Căn cứ vào lượng phân bón đã đầu tư thì tiền hoa hồng ông phải thanh toán cho ông T vào năm 2012 là 11.610.000 đồng, năm 2013 là 8.215.000 đồng, năm 2014 là 11.146.500 đồng.

Đến ngày 03/02/2015 giữa ông và ông T tính toán lại sổ sách số tiền phân ông T còn nợ ông, sau khi tính toán hết số nợ trừ đi tiền % hoa hồng ông cần thanh toán cho ông T thì còn lại số tiền ông T còn nợ ông là 42.135.250 đồng, ông đã ghi nhận vào sổ của ông T là “Đã tính phần trăm % cộng hoa hồng toàn bộ” rồi mới ký xác nhận công nợ. Sau đó, ông T thanh toán cho ông 15.000.000 đồng, còn nợ lại 27.135.125 đồng thì ông T không trả nợ cho ông nữa. Vì vậy, ông đã khởi kiện yêu cầu ông T trả số nợ 27.135.125 đồng, quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện, ông T cũng thừa nhận đã nhận tiền % hoa hồng các năm đầy đủ. Tòa án đã giải quyết buộc ông T trả cho ông số tiền 27.135.125 đồng, quá trình thi hành án ông T cũng đã trả đủ cho ông số tiền này. Như vậy, giữa ông và ông T không còn nợ gì nhau nữa, việc ông T khởi kiện ông là không đúng, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại bản án số 74/2021/DS-ST ngày 19/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 162, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 428, Điều 431, Điều 438 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn T về việc buộc bị đơn ông Lê Ngọc Q trả số tiền hoa hồng là 30.971.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 02/12/2021, nguyên đơn ông Võ Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk nhận định:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Giữa ông Lê Ngọc Q và ông Võ Văn T có nhận đầu tư phân bón bắt đầu từ năm 2011 đến năm 2014 và thỏa thuận tiền hoa hồng đối với mỗi loại phân nhận đầu tư cụ thể theo từng năm. Theo đó, tổng cộng từ năm 2012 đến năm 2014 số tiền hoa hồng ông Q chi trả cho ông T là 30.971.500 đồng. Ngày 03/02/2015 giữ ông T và ông Q chốt công nợ, cụ thể: tính đến ngày 03/02/2015 ông T còn nợ lại tiền phân của ông Q là 27.135.250 đồng, đã tính phần trăm hoa hồng toàn bộ. Ngày 25/10/2016 ông Q khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền 27.135.250 đồng. Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar đã thụ lý vụ kiện và giải quyết tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, buộc ông T phải trả cho ông Q số tiền 27.135.250 đồng. Đồng thời tại hồ sơ vụ kiện này, quá trình lấy lời khai và tại phiên tòa ngày 19/4/2018 ông T thừa nhận đã nhận đầy đủ tiền hoa hồng các năm 2012, 2013, 2014 từ ông Q. Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông Q trả tiền hoa hồng nhưng không cung cấp được bất cứ giấy tờ gì chứng minh ông Q còn nợ tiền hoa hồng, mặt khác ông Q cũng không thừa nhận còn nợ tiền hoa hồng của ông T. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T buộc ông Lê Ngọc Q phải trả 30.971.500 đồng tiền hoa hồng là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 428, Điều 431 và Điều 438 của Bộ luật Dân sự, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (không có đơn xin miễn án phí).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ,

toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận từ năm 2011 đến năm 2014 nguyên đơn ông T có nhận phân bón từ bị đơn ông Q về để đầu tư cho nông dân. Trong quá trình nhận đầu tư ông T sẽ nhận được tiền hoa hồng (tiền %) căn cứ vào số lượng từng loại phân bón mà ông T đã nhận từ ông Q, ông Q là người trực tiếp chi trả tiền % cho ông T. Việc thỏa thuận này chỉ nói miệng với nhau, không ghi vào sổ sách hay lập văn bản gì. Đến ngày 03/02/2015 hai bên đã chốt nợ, ông T có ký nhận nợ với ông Q số tiền 27.135.125 đồng, đã tính phần trăm hoa hồng toàn bộ.

Đến tháng 3/2018 ông Q khởi kiện yêu cầu ông T trả nợ tiền mua phân bón 27.135.125 đồng, trong quá trình giải quyết vụ kiện này ông T xác định đã nhận đủ tiền % hoa hồng các năm và nhận sau khi thanh toán hết vụ, ông không khởi kiện phản tố yêu cầu ông Q trả tiền % hoa hồng từ năm 2012 đến năm 2014 mà chỉ yêu cầu trả số tiền còn thừa là 9.211.000 đồng. Mặt khác, theo các tài liệu, chứng cứ do hai bên cung cấp đều có xác nhận “*đã tính % xong*” và “*Đã tính phần trăm % cộng hoa hồng toàn bộ*”. Ông T cho rằng ngày 03/02/2015 ông Q mới bắt đầu tính sổ chốt nợ nhưng chưa tính số tiền % ông T được hưởng từ năm 2012 đến năm 2014, khi tính toán ông Q nói ông T ký để xác nhận số tiền còn nợ nên ông T đã ký xác nhận số tiền phân còn nợ, nhưng tiền % hoa hồng thì ông Q chưa chi trả cho ông. Tuy nhiên, chữ ký xác nhận nợ của ông T tại giấy chốt nợ ngày 03/02/2015 được ký xác nhận bên dưới dòng nội dung “*Đã tính phần trăm % cộng hoa hồng toàn bộ*”. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông Q cũng không thừa nhận việc chưa thanh toán tiền % hoa hồng cho ông T. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền hoa hồng 30.971.500 đồng là có cơ sở. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải nộp tiền án phí phúc thẩm.

Ngày 02/12/2021 nguyên đơn ông Võ Văn T có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Áp dụng điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn ông Võ Văn T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 74/2021/DS-ST ngày 19/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

2/ Về án phí: Ông Võ Văn T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Y Thông Kbuôr